

# MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ CÁCH DÙNG ĐỘNG TỪ CHỈ VỊ TRÍ TRONG HAI NGÔN NGỮ NGA-VIỆT

NGUYỄN NGỌC BỘI

Trong việc dạy tiếng Nga cho người nước ngoài, động từ chỉ vị trí cũng như động từ chuyển động đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Giáo sư V.G. Gak đã đối chiếu nhóm động từ này trong 2 ngôn ngữ Nga - Pháp [1]. Trong bài này chúng tôi xin nêu một vài nhận xét đối chiếu về cách dùng động từ chỉ vị trí trong 2 ngôn ngữ Nga - Việt. Trong đối chiếu chúng tôi chọn tiếng Nga là ngôn ngữ gốc.

## 1. Cơ sở lí luận của việc đối chiếu.

1.1. Từ vựng học hiện đại nghiên cứu từ vựng ở trạng thái động, trong phát ngôn vì những tương ứng từ vựng ở trạng thái tĩnh, trong từ điển không phản ánh được cách dùng thực tế của chúng trong lời nói. Vì vậy, trong đối chiếu chúng tôi dựa vào không phải chỉ có các tương ứng trong từ điển, mà là các ngữ liệu của bản dịch để qua đó nắm được phương thức hình thái hóa nội dung phát ngôn trong 2 ngôn ngữ. Để nắm được các qui luật của cách dùng từ, theo V.G. Gak, ta cần xét chúng trong mỗi tác động qua lại giữa thực tại, tư duy (mặt nội dung) và dạng thức (mặt biểu đạt) [2]. Trong hành động lời nói ta thường tiếp xúc với phát ngôn, mô tả tình huống. Các yếu tố của tình huống là các vật, các thuộc tính, phẩm chất, trạng thái... của chúng. Các yếu tố tình huống được đặc trưng bằng các thuộc tính xác định. Đó là các bình diện (aspect). Bên trong bình diện lại có nét khu biệt. Theo V.G. Gak, sự phản ánh yếu tố tình huống trong một nội dung tạo nên ngữ nghĩa vị, sự phản ánh bình diện tạo nên phạm trù ngữ nghĩa, còn sự phản ánh nét khu biệt tạo nên nghĩa vị. Về mặt biểu đạt, ngữ nghĩa vị tương ứng với từ vị, còn nghĩa vị thường được biểu đạt bằng hình vị [3]. Trong bài này chúng tôi xem xét đối chiếu theo phạm trù ngữ nghĩa.

## 1.2. Động từ chỉ vị trí có 4 phạm trù ngữ nghĩa

a) Phạm trù độc lập/ phụ thuộc: động từ chỉ cho ta vị trí của vật là độc lập hay phụ thuộc vào tác động của một chủ thể khác.

Gazeta ledzit na stole      Tờ báo nằm trên bàn (độc lập)

Gazetu kladut na stol      Tờ báo được đặt lên bàn (phụ thuộc)

b) Phạm trù vị trí tương quan: ở đây vị trí của vật nằm trong mối liên quan với các vật khác. Đó là các động từ định vị như primykat' (tiếp giáp) sosqedstrovat (nằm cạnh)



c) Phạm trù tư thế: nó biểu thị vị trí của người hay vật trong không gian qua tư thế « đứng », « ngồi », « nằm », « treo ».

d) Phạm trù tư từ — biểu cảm nó chỉ cho ta sắc thái biểu cảm khác nhau trong sự biểu đạt vị trí.

Ta hãy so sánh:

ledzat' (nằm) / Valjat'sja (nằm lăn lóc).

1.3. Đề biểu thị vị trí của vật, trong 2 ngôn ngữ Nga — Việt thường dùng các nhóm động từ sau:

a) Động từ chỉ sự có mặt: byt', nakhodit'sja, imet'sja (là, có, ở). V.G.Gak trong các cuốn sách của mình gọi chúng là nhóm động từ trừu tượng vì chúng chỉ nói chung về vị trí của vật, mà không chú ý đến tư thế và vị trí tương quan của chúng với vật xung quanh.

b) Động từ tư thế: chỉ rõ tư thế của vật trong không gian:

stojat', sidetl, ledzat, viset' (đứng, ngồi, nằm, treo).

c) Ngoại động từ biểu thị mối liên hệ gắn bó giữa động từ chuyển động và chỉ vị trí.

stavit' / stojat'                      đặt (đứng)                      / đứng

Klast' / ledzat'                      đặt (nằm).                      / nằm

d) Động từ định vị: chỉ vị trí của vật tương quan với các vật khác, mà không chú ý đến tư thế của vật. Primykat' K... (tiếp giáp), sosedstrovat' S... (nằm cạnh).

đ) Động từ biểu cảm — đặc thù: đó là các đồng nghĩa biểu cảm của động từ tư thế và định vị hay là chỉ trạng thái đặc thù của vật như ledzat' (nằm) valjat'a (nằm lăn lóc), goret (nói về lửa)...

e) Sự lược bỏ động từ: Trong tiếng Nga có thể lược bỏ động từ ở thời hiện tại để chỉ vị trí. Mashina u vorot / Xe (ở) ngoài cổng (động từ Stoit đã bị lược bỏ).

## II. Đối chiếu nhóm từ chỉ vị trí trong 2 ngôn ngữ Nga — Việt

Để đối chiếu chúng tôi đã chọn các văn bản tiếng Nga và các bản dịch tiếng Việt. Những bản dịch này do nhiều dịch giả tiến hành, điều này đảm bảo tính khách quan trong nghiên cứu. Chúng tôi tập trung xét nhóm động từ tư thế (ĐTTT) thông qua 2 phạm trù ngữ nghĩa: phạm trù chỉ tư thế và phạm trù độc lập / phụ thuộc. Dựa trên 1500 ngữ liệu thu thập được từ các tác phẩm tiếng Nga và bản dịch (xem phần tài liệu tham khảo), chúng tôi thấy có những tương ứng sau.

### 2.1. Sự tương ứng về phương thức biểu đạt trong 2 ngôn ngữ.

a) ĐTTT trong tiếng Nga ↔ ĐTTT trong tiếng Việt khi mô tả tư thế của người và con vật. Trên 300 phiếu thu thập được chúng tôi thấy có sự tương ứng này. Điều này dễ hiểu vì người và vật có thể có ở các tư thế khác nhau ví dụ: Andrej ledzit? On bolen? Andrây nằm à? Anh ấy ốm à? (L.Tolstoj, Vojna i mir — Tập thể dịch giả)

b) ĐTTT trong Tiếng Nga ↔ ĐTTT trong tiếng Việt khi mô tả vật trong một số trường hợp nhất định:



Gory-oni nichego ne  
chuvstvujut, nichego ne  
dzela jut, ni na chto ne  
dzalajutsja, *stojat* sebe i *stojat*.

Núi non, chúng hoàn toàn  
vô tri, vô giác, không  
mong muốn gì, không hề  
than phiền gì, cứ ung dung *đứng* nguyên  
một chỗ.

(Ajtmatov, Belyj parakhod —  
S utra cni / stulja  
chinno *stojat'* vokrug  
dlinnogo stola...

Phạm mạnh Hùng dịch)  
Từ sáng sớm những  
chiếc ghế đã đĩnh  
đạc *đứng* vây quanh chiếc bàn dài

(Matveev, Semnadcatiletie —

Tuyết Minh dịch)

Trong 2 thí dụ trên « núi non » và « những chiếc ghế » được mô tả như người (không hề than phiền, đĩnh đạc), cho nên tuy nói về vật, mà vẫn có sự tương ứng từ vựng.

c) ĐTTT trong tiếng Nga ↔ có + ĐTTT trong tiếng Việt. Phụ từ « có » ở đây nhấn mạnh sự hiện diện của vật ở các tư thế.

Na vorotax « zaotzerna »  
Viselo polotnice «Kadzdyj  
kolos Khleba-frontu »  
(Ajtmatov, Ddzamilja —  
Shagakh v dvagcati ot  
nego *ledzala* na zemle  
Vyrvannaja s kornem sosna  
(Birjukov, Chajkha —

ở cổng phòng thu nhận  
*có treo* một băng  
khâu hiệu « Từng bông thóc cho mặt trận »  
Phạm mạnh Hùng dịch)  
Cách chỗ hân núp độ  
20 bước *có* một cây thông  
bị trốc cả rễ *nằm* kền dưới mặt đất.  
Hiền Khang và Nguyễn Nhất Thẩm dịch)

d) ĐTTT trong tiếng Nga ↔ ĐTTT trong tiếng Việt nhưng vật được mô tả ở tư thế khác với động từ khác nhau.

Na beregu *stojali* 3 tanka  
i neskol'ko avtomashin  
(Birjukov, Chajka)

Trên bờ *nằm* là 3  
chiếc xe tăng và mấy  
chiếc xe hơi.

Điều này ta vẫn thường gặp trong cách nói năng hàng ngày.

Hà Nội *nằm* trên bờ sông Hồng Khanoj *stoit* na beregu Krasnoj reki  
Xe *nằm* ngoài cổng Mashina *Stoit* u vorot.

Ở đây người Nga và người Việt nhìn vật dưới các góc độ khác nhau.

## 2.2. ĐTTT trong tiếng Nga ↔ động từ chỉ sự có mặt trong tiếng Việt.

Trong tiếng Nghe khi nói về vị trí thông thường của vật như ngôi nhà thường ở tư thế đứng, tờ báo, cái bút thường nằm... người Nga vẫn dùng động từ tư thế để biểu thị vị trí của vật. Trong tiếng Việt, khi đối chiếu với các bản dịch chúng tôi lại thấy trong các trường hợp này chủ yếu dùng các động từ chỉ sự có mặt như « là », « có », « ở ». Người Việt thường chỉ chú ý đến vị trí, chứ không chú ý đến tư thế của vật. Thí dụ, « sách ở trên bàn », « lọ hoa ở trên bàn » Ta hãy xem các thí dụ sau :

Na stenne, nad kushetkoj,  
rjad *viseli* vosem' sten —

ở bức tường phía trên ghế xôfa  
là một dãy 8 chiếc đồng hồ



|                                 |   |                       |
|---------------------------------|---|-----------------------|
| nykh chasov                     |   | chuông.               |
| (Birjukov, Chajka               | — | Hiền Khang... dịch)   |
| Na samom kraju ee <i>stojal</i> |   | Ở ngay rìa xóm là một |
| malenk'ij dom, nedziloj         |   | ngôi nhà nhỏ, nom     |
| na vid.                         |   | không phải là nhà ở   |
| (Ajtmatov, Belyj parakhod       | — | Phạm Mạnh Hùng dịch)  |

Với hơn 600 ngữ liệu thu thập được, chúng tôi thấy có sự tương ứng vừa nêu trên (ĐTTT/ĐT chỉ sự có mặt). Thêm nữa, ở đây trong tiếng Nga thường có trật tự đảo P – S; để giải quyết được vấn đề đề từ và thuyết từ trong phân đoạn thực tại, việc sử dụng các động từ chỉ sự có mặt là phù hợp hơn cả.

### 2.3. ĐTTT trong tiếng Nga ↔ Ngoại động từ trong tiếng Việt

Sự tương ứng này nằm trong phạm trù ngữ nghĩa « độc lập / phụ thuộc ». Trong tiếng Nga ta thấy có sự liên quan gắn bó giữa động từ chuyển động và ĐTTT. Ví dụ: *Vazu stavjat na stol / Vaza stoit na stole*. Trong tiếng Việt cũng có mối liên hệ này, nhưng người Việt lại thường dùng các động từ chuyển động và chỉ vị trí mang tính chung hơn. Ta hãy so sánh:

|                        |                                  |
|------------------------|----------------------------------|
| Sách ở trên bàn        | <i>Kniga ledzit na stole</i>     |
| Lọ hoa ở trên bàn      | <i>Vaza stoit na stole</i>       |
| Đặt lọ hoa lên bàn     | <i>Vazu stavjat na stol</i>      |
| Đặt quyển sách lên bàn | <i>Knigu kladut na stol</i>      |
| Đặt em bé lên ghế      | <i>Rebjonka sadzajut na stul</i> |

Rõ ràng ở đây « ở » tương ứng với các ĐTTT như *stojat', ledzat', sidet', viset'* và « đặt » tương ứng với *stavit', klast'...*

Mối liên hệ này cũng được thể hiện giữa 2 ngôn ngữ. Trong gần 100 phiếu thu thập được chúng tôi thấy có mối liên hệ này.

|   |   |  |
|---|---|--|
| <i>Razbitye rojali stojat na taburetках.</i>  |   | Những chiếc đàn dương cầm vỡ thì đặt trên ghế đầu.                                 |
| (Matveev, Semnadcatiletic   | — | Tuyết Minh dịch)   |
| <i>Sonja sela, posmotrela krugom — na lebezjatnikova, na de'ngi. ledzavsbie na stole.</i> |   | Xômya ngồi xuống, đưa mắt nhìn quanh — nhìn Lebeziatnikốp nhìn mớ tiền để trên bàn |
| (Dostoevskij, Prestuplenie u nakazanie  | — | Cao Xuân Hạo dịch)   |
| <i>A u belykh kamennyth vorot... stojali dve devushki</i>                                 |   | Bên cái cổng cổ kính vững chãi xây bằng đá trắng tôi nhìn thấy hai cô gái          |
| (Chekhov, Dom s mezoninomt  | — | Phan Hồng Giang dịch)  |

Ở đây ĐTTT trong tiếng Nga thể hiện phạm trù độc lập, còn trong tiếng Việt lại dùng động từ chuyển động hay ngoại động biểu thị phạm trù phụ thuộc ở dạng bị động như « đặt », « để », hoặc chỉ đối tượng trực tiếp của hành động như « thấy »... Tóm lại:

— Trong tiếng Nga ĐTTT được sử dụng rộng rãi để chỉ vị trí của người, con vật, và vật, trong tiếng Việt không thấy có xu hướng tương tự.



— Các ĐTTT trong tiếng Nga khi chuyển dịch sang tiếng Việt tương ứng với nhóm ĐTTT, động từ chỉ sự có mặt, ngoại động từ. Điều này thể hiện sự liên quan giữa phạm trù độc lập/ phụ thuộc và phạm trù tư thế của chúng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Gak V.G. Besedu ofrancuskom jazuke M, 1966, xtr. 165 – 185.  
 [2] On dze. Sopostavitel'naja letsikologija. M., 1977, xtr. 12.  
 [3] Tam dze, na xtr.13.  
 [4] On dze. Russkij jazuk v sopostavlenii s franxuskim. M., 1975.  
 [5] Các tác phẩm tiếng Nga và bản dịch:  
 L. Tòntôi, Phục sinh. M., 1956; Chiến tranh và hòa bình M., 1978; N Ostrovski; Thép đã tôi thế đấy. Kharkov, 1981; G. Matveev, Tuổi 17. L., 1956; Ajtmatov Truyện vừa. M., 1980; Con tàu trắng. M., 1980; Dostoevskij, Tội ác và trừng phạt Alma-Ata, 1981; Birjukov, Hải âu. M., 1953.

#### НГУЕН НГОК БОЙ. ГЛАГОЛЫ ПОЛОЖЕНИЯ В ПРОСТРАНСТВЕ В РУССКОМ И ВЬЕТНАМСКОМ ЯЗЫКАХ

В преподавании русского языка иностранцам глаголы положения как глаголы движения, представляют собой большой интерес и привлекают внимание у исследователей. Данная работа посвящается сопоставлению глаголов положения в пространстве во русском и вьетнамском языках. На теоретической основе, разработанной профессором В.Г. Гаком, автор этой статьи сопоставляет позиционные глаголы, употребляемые в русских текстах с их соответствиями во вьетнамском языке. На основе 1500 собранных примеров из художественных произведений автор устанавливает следующие соответствия.

|                     |  |
|---------------------|--|
| В русском языке     | Во вьетнамском языке   |
| Позиционные глаголы | позиционные глаголы<br>абстрактные глаголы<br>переходные глаголы |

#### NGUYỄN NGỌC BỘI. VERBS DENOTING POSITION IN SPACE IN RUSSIAN AND IN VIETNAMESE

Verbs denoting position as well as verbs denoting motion hold a special place and attract the attention of many linguists. This article deals on the use of verbs denoting position in Russian and in Vietnamese. With the help of theoretical basis of Prof. V.G.Gak, the author compares the group of verbs denoting position in Russian and their corresponding ones in Vietnamese, through translations. Basing on 1.500 sentences collected, the author determines this correspondence, as follows

|                         |  |
|-------------------------|--|
| <i>Russian</i>          | <i>Vietnamese</i>  |
| Verbs denoting position | Verbs denoting position<br>Abstract Verbs<br>Intransitive verbs. |